

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-PT

Ngày: 21/01/2022

“Tranh chấp hợp đồng tín
dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Chịu

Các Thẩm phán: Bà Vũ Ngọc Hà

Bà Lê Thị Thái Lan

-Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Đăng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 66/2021/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 63/2021/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 82/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần K (viết tắt là Ngân hàng TMCP K); Địa chỉ: Số 40-42-44, đường P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Kim T, Phó phòng khách hàng cá nhân Ngân hàng TMCP K chi nhánh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Lương Công T, sinh năm 1966, bà Đặng Thị Hồng A, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Đặng Thị Hồng A. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K ông Trần Kim T trình bày:

Ngày 20/3/2020, giữa Ngân hàng TMCP K với vợ chồng ông Lương Công T và bà Đặng Thị Hồng A ký kết hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố số A1013426/HĐTD-CC. Theo đó, Ngân hàng cho vợ chồng bà A, ông T vay số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất cho vay 16%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn tính đến dư nợ gốc quá hạn tương đương thời gian chậm trả. Thời gian vay 270 ngày, mục đích vay tiêu dùng, mức trả nợ hàng ngày cả gốc và lãi đều 103.549 đồng, riêng ngày cuối cùng 104.249 đồng. Thời gian trả nợ từ ngày 21/3/2020 đến ngày 15/12/2020; tài sản đảm bảo: Cầm cố xe máy nhãn hiệu Honda Vision có số khung 5815GY876023, số máy JF66E1002624, biển số 78C1-49151 đứng tên bà Đặng Thị Hồng A. Cùng ngày, Ngân hàng đã gửi tài sản cầm cố cho bà A theo biên bản thỏa thuận gửi, giữ tài sản. Quá trình vay vốn, vợ chồng ông T, bà A đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ được 45 kỳ thanh toán từ ngày 21/3/2020 đến 12/8/2020 (145 ngày). Kể từ kỳ thanh toán ngày thứ 146 đến ngày thứ 270 ông T, bà A không thực hiện thanh toán theo nghĩa vụ thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng là vi phạm thỏa thuận nội dung hợp đồng tín dụng số A1013426/HĐTD-CC.

Tính đến ngày 17/6/2021, vợ chồng bà A, ông T nợ Ngân hàng tiền gốc 11.574.450 đồng; lãi trong hạn 1.369.875 đồng; lãi quá hạn 1.755.110 đồng, tổng cộng: 14.699.435 đồng. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ số tiền trên và lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết cho đến khi trả hết nợ. Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo.

Bị đơn bà Đặng Thị Hồng A đại diện trình bày: Bà A thống nhất hoàn toàn với ý kiến trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bà A xin trả dần nợ gốc cho Ngân hàng mỗi tháng 300.000 đồng, còn lãi xin miễn trả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 63/2021/DS-ST ngày 17/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T Quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 95, 98 Luật tổ chức tín dụng. Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tranh chấp về hợp đồng cầm cố tài sản.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn vợ chồng bà Đặng Thị Hồng A, ông Lương Công T phải trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP K tính đến ngày 17/6/2021 tổng cộng số tiền 14.699.435 đồng (Trong đó nợ gốc: 11.574.450 đồng, nợ lãi trong hạn 1.369.875 đồng, nợ lãi quá hạn 1.755.110 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 18/6/2021) cho đến khi trả xong nợ gốc, vợ chồng bà Đặng Thị Hồng A, ông Lương Công T còn phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố số A1013426/HĐTD-CC ngày 20/3/2020, đã ký kết giữa các bên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thời hạn kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 15/11/2021, bị đơn bà Đặng Thị Hồng A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu xin được trả nợ gốc cho Ngân hàng mỗi tháng 300.000 đồng, còn lãi xin miễn trả do hoàn cảnh khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn thống nhất bản án sơ thẩm, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, các bên đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định pháp luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Hồng A:

Tại đơn kháng cáo bà A trình bày: Do dịch bệnh Covid-19 kéo dài, vợ chồng bà A, ông T không có thu nhập nên gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, bà A yêu cầu Ngân hàng TMCP K xem xét, tạo điều kiện cho vợ chồng bà A được trả dần hàng tháng đối với nợ gốc 300.000 đồng/tháng; xin miễn số tiền lãi gốc và lãi quá hạn vì vợ chồng bà A không có khả năng về tài chính. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và yêu cầu vợ chồng ông T, bà A phải thanh toán dứt điểm số nợ trên 01 lần.

[3] Theo nội dung hợp đồng tín dụng số A1013426/HĐTD-CC ngày 20/3/2020. Căn cứ lời trình bày của đại diện Ngân hàng TMCP Kiên L và bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 20/3/2020, giữa Ngân hàng TMCP K với vợ chồng ông Lương Công T, bà Đặng Thị Hồng A ký kết xác lập hợp đồng tín dụng, kèm hợp đồng cầm cố số A1013426/HĐTD-CC vay số tiền 25.000.000 đồng, với mức lãi suất cho vay 16%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất vay, thời gian vay 270 ngày, mục đích vay tiêu dùng, mức trả nợ hàng ngày cả gốc và lãi đều 103.549 đồng, riêng ngày cuối cùng 104.249 đồng, thời gian trả nợ từ ngày 21/3/2020 đến ngày 15/12/2020; tài sản đảm bảo: Cầm cố xe máy nhãn hiệu Honda Vision có số khung 5815GY876023, số máy JF66E1002624, biển số 78C1-49151 đứng tên bà Đặng Thị Hồng A là hoàn toàn tự nguyện, thỏa thuận giữa các bên. Vợ chồng ông T, bà A cũng đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ được 45 kỳ thanh toán từ ngày 21/3/2020 đến 12/8/2020 (145 ngày). Kể từ kỳ thanh toán ngày thứ 146 đến ngày thứ 270 ông T, bà A không tiếp tục thực hiện thanh toán theo nghĩa vụ thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kết. Tính đến ngày 17/6/2021, vợ chồng ông T,

bà A còn nợ số tiền 14.699.435 đồng (Trong đó nợ gốc: 11.574.450 đồng, nợ lãi trong hạn 1.369.875 đồng, nợ lãi quá hạn 1.755.110 đồng).

[4] Với nội dung trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã Quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn vợ chồng ông T, bà A phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP K số tiền còn nợ nói trên theo hợp đồng tín dụng số A1013426/HĐTD-CC ngày 20/3/2020 là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm, bị đơn vợ chồng ông T, bà A cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc kháng cáo của bị đơn nên không thỏa mãn được yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án. Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn bà Đặng Thị Hồng A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Hồng A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 91; Điều 95; Điều 98 Luật tổ chức tín dụng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần K. Buộc bị đơn vợ chồng bà Đặng Thị Hồng A, ông Lương Công T phải trả nợ vay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K tính đến ngày 17/6/2021, tổng cộng số tiền 14.699.435 đồng (Trong đó nợ gốc: 11.574.450 đồng, nợ lãi trong hạn 1.369.875 đồng, nợ lãi quá hạn 1.755.110 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 18/6/2021) cho đến khi trả xong nợ gốc, vợ chồng bà Đặng Thị Hồng A, ông Lương Công T còn phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố số A1013426/HĐTD-CC ngày 20/3/2020 đã ký kết giữa các bên.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tranh chấp về hợp đồng cầm cố tài sản.

3. Về án phí: Bị đơn bà Đặng Thị Hồng A, ông Lương Công T phải chịu 734.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ 300.000 đồng đã nộp tại tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tiền án phí số 0004855 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T nên còn phải nộp 734.000 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K 331.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000723 ngày 09/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND TP Tuy Hòa;
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- Chi cục THADS TP Tuy Hòa;
- Lưu: HSPA.

Ngô Chiu